

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

Bản án số: 18/2024/DS-ST

Ngày: 02/7/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN - TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Hoàn

2. Bà Nông Thị Thu Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Châm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An tham gia phiên tòa:
Ông Bé Thanh Tuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/6/2024, ngày 02/7/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N (A).

Địa chỉ trụ sở: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc Ngân hàng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bé Đặng C - Giám đốc Ngân hàng N - chi nhánh huyện T.

Người được ủy quyền lại: Ông Vương Thành T - Phó Giám đốc Ngân hàng N - chi nhánh huyện T (Giấy ủy quyền số: 497/GUQ-NHN₀.TA ngày 10/11/2023 của Ngân hàng N chi nhánh huyện T).

Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Hà Thị M – sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đàm Văn L – sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Đàm Thị H

Địa chỉ: Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2023; bản tự khai ngày 14/3/2024; biên bản hòa giải ngày 14/3/2024 người được ủy quyền lại của nguyên đơn ông Vương Thành T trình bày:

Được sự ủy quyền của bà Đàm Thị H, ông Đàm Văn L, ngày 22/12/2021 bà Hà Thị M đại diện hộ gia đình ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N - chi nhánh huyện T theo hợp đồng tín dụng số 83LAV202100980. Hạn mức cho vay là 200.000.000,^d (hai trăm triệu đồng), thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng.

Theo báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ngày 22/12/2021: Số tiền cho vay 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng); thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 9,5%; phương thức trả nợ gốc 12 tháng 1 kỳ (mỗi kỳ 20.000.000 đồng); phương thức trả lãi 12 tháng 1 kỳ; dư nợ 60.000.000,^d (sáu mươi triệu đồng).

Theo báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ngày 22/12/2021: Số tiền cho vay 90.000.000,^d (chín mươi triệu đồng); thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 11%; phương thức trả nợ gốc 12 tháng 1 kỳ (mỗi kỳ 18.000.000 đồng); phương thức trả lãi 12 tháng 1 kỳ; dư nợ 70.000.000,^d (bảy mươi triệu đồng).

Hợp đồng vay ký kết tín chấp theo Nghị định 55/2015/NQ-CP của Chính phủ, không có tài sản bảo đảm. Hiện nay khoản nợ của bà M đã quá hạn lâu ngày. Ngày 02/01/2024, bị đơn đã trả cho Ngân hàng số tiền 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng). Tính đến ngày 14/3/2024, bà M nợ Ngân hàng tổng số tiền là 159.099.436,^d (một trăm năm mươi chín triệu không trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi là 29.099.436,^d (hai mươi chín triệu không trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng).

Sau ngày xét xử sơ thẩm bà M và người liên quan phải tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng N - chi nhánh huyện T.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/3/2024, biên bản hòa giải ngày 14/3/2024 bị đơn bà Hà Thị M trình bày:

Ngày 22/12/2021, bà đại diện hộ gia đình (gia đình bà thời điểm đó gồm chồng bà Đàm Văn L; bà và con gái Đàm Thị H) ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T số tiền 200.000.000,^d (hai trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 83LAV202100980. Hợp đồng ký kết tín chấp theo Nghị định 55/2015/NQ-CP của Chính phủ, không có tài sản bảo đảm. Trong quá trình vay vốn, gia đình bà vẫn thanh toán tiền cho Ngân hàng. Lần gần đây nhất là ngày 02/01/2024, bà đã trả cho Ngân hàng số tiền 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng). Số tiền này do con gái bà (H) hiện đang xuất khẩu lao động tại nước ngoài gửi về để bà trả cho ngân hàng. Gia đình bà hiện vẫn chưa thanh toán số tiền còn thiếu cho ngân hàng. Tổng số tiền còn nợ là 159.099.436,^d (một trăm năm mươi chín triệu không trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi là 29.099.436,^d (hai mươi chín triệu không trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng).

Hiện tại thu nhập của bà phụ thuộc vào việc bán hàng (bánh cuốn buổi sáng) ngoài ra không có thu nhập nào khác. Ngoài bản thân 02 vợ chồng bà phải nuôi 04 cháu ngoại do các con đều đi làm ăn xa. Khoản tiền còn nợ tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T chỉ trông chờ vào khoản tiền hàng tháng con gái bà (H) gửi về. Do vậy, bà mong muốn được gia hạn trả nợ, bà sẽ cố gắng thu xếp trả nợ cho Ngân hàng.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/3/2024, biên bản hòa giải ngày 14/3/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đàm Văn L trình bày:

Ngày 22/12/2021, ông được ủy quyền cho vợ ông bà Hà Thị M đại diện hộ gia đình (gia đình ông thời điểm đó gồm ông Đàm Văn L; vợ ông Hà Thị M, con gái Đàm Thị H) ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T số tiền 200.000.000,^d (hai trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 83LAV202100980. Hợp đồng ký kết tín chấp theo Nghị định 55/2015/NQ-CP của Chính phủ, không có tài sản bảo đảm. Trong quá trình vay vốn, gia đình ông vẫn thanh toán tiền cho Ngân hàng. Lần gần đây nhất là ngày 02/01/2024, gia đình ông đã trả cho Ngân hàng số tiền 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng). Số tiền này do con gái ông (H) hiện đang xuất khẩu lao động tại nước ngoài gửi về để trả cho ngân hàng. Gia đình ông hiện vẫn chưa thanh toán hết số tiền còn thiếu cho ngân hàng. Hiện tại thu nhập của gia đình ông phụ thuộc vào việc bán

hàng (bánh cuốn buổi sáng) của vợ ông ngoài ra không có thu nhập nào khác. Ngoài bản thân 02 vợ chồng, ông và vợ phải nuôi 04 cháu ngoại do các con đều đi làm ăn xa. Khoản tiền còn nợ tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T chỉ trông chờ vào khoản tiền hàng tháng con gái ông (H) gửi về. Do vậy, ông mong muốn được gia hạn trả nợ, ông sẽ cố gắng thu xếp trả nợ cho Ngân hàng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đàm Thị H trình bày:

Bà là con gái ruột của bà Hà Thị M và ông Đàm Văn L. Năm 2021, bà đăng ký hộ khẩu thường trú tại Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Thời điểm năm 2021, bà không còn chung hộ khẩu với bà M, ông L và đã tách khẩu; hộ khẩu gia đình ông L thời điểm này gồm ông L và bà M. Bà nhớ được ký một lần văn bản với Ngân hàng N nhưng bà không nhớ có phải ký hợp đồng vay tiền không mà chỉ nhớ ký làm người thứ ba. Bà được ký vào hợp đồng ủy quyền ngày 22/12/2021 tại UBND xã Đ ủy quyền cho bà M vay vốn tại Ngân hàng N. Trong hợp đồng ủy quyền này ông L cũng ủy quyền cho bà M để vay vốn ngân hàng. Khi vay tiền với Ngân hàng N bà không biết về sau bà mới biết mẹ bà vay tiền ngân hàng. Bà không biết mẹ bà vay tiền với mục đích gì. Bà đã đưa cho mẹ bà 30.000.000,^d (ba mươi triệu đồng) để thanh toán cho ngân hàng. Bà không nhớ có văn bản phương án sử dụng vốn trong đó thể hiện nội dung bà và bố bà cam kết cùng trả nợ với mẹ bà (theo như văn bản phương án sử dụng vay vốn có chữ ký xác nhận của bà và bố bà). Bà không biết khi vay số tiền trên mẹ bà có thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng không. Bà đang trong quá trình đi xuất khẩu lao động nhưng hiện tại về nước làm giấy tờ để tiếp tục xuất khẩu lao động. Theo bà biết khi ký hợp đồng tín dụng này mẹ bà cũng không được cầm tiền khi ngân hàng giải ngân. Gia đình bà cũng nhất trí thanh toán số tiền này cho ngân hàng tuy nhiên do điều kiện kinh tế không thể thanh toán số tiền này một lần cho ngân hàng. Bà không liên quan gì đến khoản vay của mẹ bà năm 2021 tại ngân hàng nhưng là con nên bà giúp bố mẹ bà trả nợ. Bà không yêu cầu tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà không thuộc hộ nghèo, cận nghèo của xã. Bà là người dân tộc Tày nhưng không sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn.

Tại phiên tòa ngày 27/6/2024:

- *Nguyên đơn trình bày:* Bà Hà Thị M đã ký hợp đồng tín dụng số 83LAV202100980 ngày 22/12/2021 và 02 (hai) báo cáo đề xuất giải ngân kiêm

giấy nhận nợ với ngân hàng cùng ngày 22/12/2021 với số tiền lần lượt là 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng) với mục đích mua trâu, lãi suất là 9,5%/năm; số tiền 90.000.000,^d (chín mươi triệu đồng) với mục đích xây nhà ở, lãi suất 11%/năm. Lãi suất của hai món vay khác nhau do mục đích vay khác nhau. Ông Đàm Văn L và bà Đàm Thị H đã cùng ký hợp đồng ủy quyền số: 2212/HĐUQ ngày 22/12/2021 và phương án sử dụng vốn ngày 22/12/2021 với tư cách thành viên hộ gia đình. Hợp đồng tín dụng của bà M ký kết với ngân hàng ngày 22/12/2021 là vay tín chấp theo Nghị định 55/2015/NQ-CP của Chính phủ, không có tài sản bảo đảm tuy nhiên khi vay ngân hàng đã giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà M, ông L. Đối với hợp đồng tín dụng này, bà M đã vi phạm việc không trả nợ đúng hạn (quá hạn một phần đối với khoản vay) quy định tại Điều 6 Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng yêu cầu bà M, ông L, bà H có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng đến ngày 27/6/2024 tổng số tiền 163.814.367,^d (một trăm sáu mươi ba triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng) trong đó 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc, 33.814.367,^d (ba mươi ba triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng). Trong thời gian chưa thanh toán nợ, buộc bà M, ông L, bà H phải chịu lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi tất toán khoản vay.

- *Bà Hà Thị M trình bày:* Ngày 22/12/2021, bà được ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N chi nhánh huyện T với số tiền 190.000.000 đồng như ngân hàng trình bày. Hợp đồng tín dụng này gia đình bà đã trả được 30.000.000,^d (ba mươi triệu đồng). Đây là tiền con gái bà (H) gửi về để bà trả ngân hàng. Khi vay tiền cũng như khi mang giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đi thế chấp với ngân hàng bà được trao đổi với ông L. Việc bà vay số tiền này với ngân hàng không liên quan đến con gái bà (H). Bà nhất trí thanh toán số tiền còn thiếu cho ngân hàng.

- *Ông Đàm Văn L trình bày:* Khi vay tiền cũng như khi mang giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đi thế chấp với ngân hàng bà M đều trao đổi với ông. Việc bà M vay số tiền này với ngân hàng không liên quan đến con gái ông (H). Con gái ông (H) đã không cùng hộ khẩu với ông và bà M từ năm 2020. Ông nhất trí tự nguyện cùng bà M thanh toán số tiền còn thiếu cho ngân hàng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng trình bày:*

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện các quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện, tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký tòa án đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự về việc phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra và báo cáo Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa; ghi biên bản phiên tòa. Đối với đương sự, đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, 8, 12 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về lãi suất; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N chi nhánh huyện T, buộc bà Hà Thị M phải trả cho ngân hàng tổng số tiền 163.814.367,^d (một trăm sáu mươi ba triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng) trong đó 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc, 33.814.367,^d (ba mươi ba triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng). Buộc bà Hà Thị M phải tiếp tục trả lãi trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thoả thuận tại hợp đồng tín dụng ngày 21/12/2021 cho đến khi thanh toán xong mọi khoản nợ.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định.

Tại phiên tòa ngày 02/7/2024:

Trước khi Hội đồng xét xử tiến hành tuyên án, nguyên đơn đã cập nhật số tiền yêu cầu bị đơn và những người liên quan phải thanh toán đến ngày 02/7/2024 cụ thể như sau: Tổng số tiền phải thanh toán là 168.459.066,^d (một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng) trong đó 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc, 34.038.888,^d (ba mươi tư triệu không trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng) nợ lãi, 4.420.178,^d (bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm bảy mươi tám đồng) nợ lãi quá hạn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Do nguyên đơn đã cập nhật số tiền bị đơn phải thanh toán đến ngày 02/7/2024 nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà

Hà Thị M phải thanh toán cho ngân hàng tổng số tiền 168.459.066,^d (một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng) trong đó 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc, 34.038.888,^d (ba mươi tư triệu không trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng) nợ lãi, 4.420.178,^d (bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm bảy mươi tám đồng) nợ lãi quá hạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của người được ủy quyền lại của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đàm Văn L, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng N khởi kiện bà Hà Thị M phải thanh toán số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc tranh chấp dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà M cư trú tại Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Thạch An thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng; sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đàm Thị H:

Tại phiên tòa, nguyên đơn khẳng định bà M đã đại diện cho hộ gia đình vay vốn ngân hàng vào ngày 22/12/2021 sau khi được uỷ quyền của các thành viên trong hộ gia đình gồm ông L và bà H. Theo sổ hộ khẩu lưu trong hồ sơ vụ án, ngày 26/4/2021 hộ gia đình ông Đàm Văn L chỉ có ông L và bà M. Qua xác minh tại công an xã Đ ngày 15/12/2023 và lời khai của ông L cũng như bà H, thời điểm 2021 bà H không còn chung hộ khẩu với ông L, bà M. Ông L, bà M, bà H cũng khẳng định bà H không liên quan đến khoản vay của bà M tại ngân hàng ngày 22/12/2021. Tuy nhiên, bà H, bà M cùng xác nhận bà H được gửi tiền từ nước ngoài về cho bà M trả nợ cho Ngân hàng N chi nhánh huyện T đối với khoản vay ngày 22/12/2021. Do đó, bà H vẫn được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Tòa án nhân dân huyện Thạch An đã thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho bà H và ghi nhận ý kiến của bà H theo quy định pháp luật. Bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.]. Xét yêu cầu khởi kiện về khoản nợ gốc

Ngày 22/12/2021, bà M ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N chi nhánh huyện T số 8310LAV202100980 với hạn mức cho vay là 200.000.000,^d (hai trăm triệu đồng), thời hạn duy trì hạn mức 36 tháng. Theo báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ngày 22/12/2021, số tiền cho vay là 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng), thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5%/năm, phương thức trả nợ gốc 12 tháng 1 kỳ (mỗi kỳ 20.000.000 đồng), phương thức trả lãi 12 tháng 1 kỳ, mục đích vay mua trâu. Theo báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ngày 22/12/2021, số tiền cho vay là 90.000.000,^d (chín mươi triệu đồng), thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11%/năm, phương thức trả nợ gốc 12 tháng 1 kỳ (mỗi kỳ 18.000.000 đồng), phương thức trả lãi 12 tháng 1 kỳ, mục đích xây nhà ở.

Việc cho vay không có tài sản bảo đảm căn cứ theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng cụ thể là giải ngân cho bà M số tiền 190.000.000,^d (một trăm chín mươi triệu) đồng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên. Hội đồng xét xử xét thấy, các bên tham gia ký kết hợp đồng ngày 22/12/2021 có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116, 117, 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà M đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc 60.000.000,^d (sáu mươi triệu đồng); tiền lãi 13.062.058,^d (mười ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn không trăm năm mươi tám đồng) cụ thể: Đối với số tiền vay 100.000.000,^d (một trăm triệu đồng), bà M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 40.000.000,^d (bốn mươi triệu đồng), tiền lãi 13.062.058,^d

(mười ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn không trăm năm mươi tám đồng). Đối với số tiền vay 90.000.000,^d (chín mươi triệu đồng), bà M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 20.000.000,^d (hai mươi triệu đồng), tiền lãi 0 đồng.

Tuy nhiên sau đó, các khoản vay đã bị chuyển nợ quá hạn. Căn cứ nội dung hợp đồng tín dụng số: 8310LAV202100980 ngày 22/12/2021, bà M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 6 (tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn); điểm c khoản 2 Điều 7 của hợp đồng (nghĩa vụ của khách hàng: hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay, phí đầy đủ đúng thời hạn thoả thuận tại hợp đồng). Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc còn lại 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng) của hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100980 ngày 22/12/2021 là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu về khoản nợ lãi:

Đối với hợp đồng tín dụng số: 8310LAV202100980 ngày 22/12/2021, Ngân hàng yêu cầu thanh toán tiền lãi 34.038.888,^d (ba mươi tư triệu không trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng), nợ lãi quá hạn 4.420.178,^d (bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm bảy mươi tám đồng). Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Tại Điều 2 của hợp đồng có thỏa thuận mức lãi suất và mức điều chỉnh lãi suất. Lãi suất trong hạn mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với lãi suất quy định của Ngân hàng N1 tại thời điểm ký hợp đồng nên được chấp nhận. Tại mục 1 Điều 2 của hợp đồng cũng như báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ xác định lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả là 5%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 357, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Do đó, số tiền lãi 38.459.066,^d (ba mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng) ngân hàng yêu cầu là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu bà M, ông L, bà H cùng phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Tại hợp đồng ủy quyền số: 2212/HĐUQ ngày 22/12/2021 thể hiện nội dung bà H, ông L với tư cách thành viên hộ gia đình có sử dụng vốn chung ủy

quyền cho bà M xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T. Cùng thời điểm ngày 22/12/2021 bà M có phương án sử dụng vốn gửi Ngân hàng N chi nhánh huyện T trong đó các thành viên trong hộ gia đình đồng ý vay và cam kết cùng trả nợ có ông L và bà H ký xác nhận. Như vậy, bà H và ông L cùng ký vào 02 văn bản này với tư cách thành viên của hộ gia đình bà M thời điểm khi vay vốn ngân hàng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn khẳng định bà M đã đại diện cho hộ gia đình vay vốn ngân hàng vào ngày 22/12/2021 sau khi được uỷ quyền của các thành viên trong hộ gia đình gồm ông L và bà H. Theo sổ hộ khẩu lưu trong hồ sơ vụ án, ngày 26/4/2021 hộ gia đình ông Đàm Văn L chỉ có ông L và bà M. Qua xác minh tại công an xã Đ ngày 15/12/2023 và lời khai của ông L cũng như bà H thì thời điểm 2021 bà H không còn chung hộ khẩu với ông L, bà M. Ông L, bà M, bà H cũng khẳng định bà H không liên quan đến khoản vay của bà M tại ngân hàng ngày 22/12/2021. Như vậy, không có căn cứ để buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền gốc và lãi theo yêu cầu của ngân hàng. Khi bà M vay vốn tại ngân hàng ông L biết và nhất trí cho bà M mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay. Ông L và bà M là quan hệ vợ chồng. Theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông L và bà M cùng có nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng. Mặt khác tại phiên tòa, ông L nhất trí tự nguyện cùng bà M thanh toán khoản tiền còn thiếu cho ngân hàng. Do vậy, cần buộc bà M và ông L cùng có trách nhiệm thanh toán khoản vay gốc và lãi cho ngân hàng.

[2.3]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi của số còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất

của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

[2.4]. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 447130 do UBND huyện T cấp ngày 23/11/2009 mang tên hộ ông Đàm Văn L, bà Hà Thị M.

Việc cho vay giữa ngân hàng và bà M không có tài sản bảo đảm căn cứ theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Tuy nhiên, tại phiên toà các đương sự đều thừa nhận khi vay bà M đã giao cho ngân hàng bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 447130 do UBND huyện T cấp ngày 23/11/2009 mang tên hộ ông Đàm Văn L, bà Hà Thị M. Việc vay mượn của các bên đương sự không có hợp đồng thế chấp tài sản mà chỉ là tín chấp. Khi đã buộc bà M ông L phải thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho ngân hàng thì ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc cho bà M ông L.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 116, 117, 119, 357, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Căn cứ Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

- Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

Buộc bà Hà Thị M và ông Đàm Văn L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng N đến ngày xét xử sơ thẩm 02/7/2024 tổng số tiền 168.459.066,^d (một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng) trong đó 130.000.000,^d (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc, 34.038.888,^d (ba mươi tư triệu không trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng) nợ lãi, 4.420.178,^d (bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn một trăm bảy mươi tám đồng) nợ lãi quá hạn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngân hàng N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 447130 do UBND huyện T cấp ngày 23/11/2009 mang tên hộ ông Đàm Văn L, bà Hà Thị M cho ông Đàm Văn L, bà Hà Thị M.

2. Về án phí: Bà Hà Thị M và ông Đàm Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.422.953,^d (tám triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn chín trăm năm mươi ba đồng) để sung công quỹ nhà nước.

Ngân hàng N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.296.000,^d (bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai số 0002019 ngày 05/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đàm Văn L có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đàm Thị H có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND h. Thạch An;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- Chi cục THADS h. Thạch An;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quỳnh Mai

Nơi nhận:

- VKSND h.Thạch An;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- Chi cục THADS h. Thạch An;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quỳnh Mai